# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

| Ngày 31/12/2025 | 6,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **1.7%** | **-3.2%** | **-3.2%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**246**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 32.0| 15.1%
YoY: ▲ 42.0| 20.8%

**LN thuần**
*Q4/25*
**46.4**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 150| 145%
YoY: ▲ 463| 111%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**-601**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼482| -405%
YoY: ▲ 130| 17.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**-84.0%**
YoY: +/-▲ 113%

**ROE**
*2025*
**-72.8%**
YoY: +/-▼ 7.0%

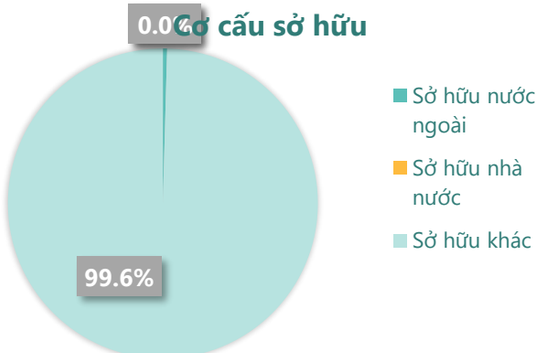
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,500 - 8,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 6,651 |
| Số lượng CPLH (CP) | 1,108,553,895 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,333,210 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.4% |
| Beta | 0.82 |
| EPS | -883 |
| P/E | -6.8 |

**DT thuần**
*2025*
**678**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 186| 37.7%

**LN thuần**
*2025*
**-212**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 472| 69.0%

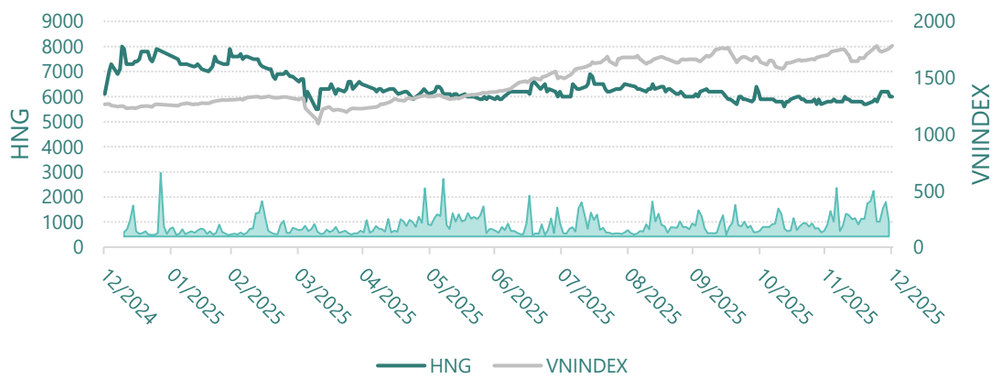
**LN sau thuế**
*2025*
**-979**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 303| 23.6%

### Cơ cấu sở hữu

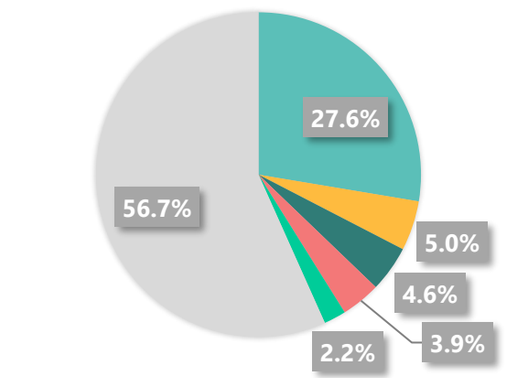



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

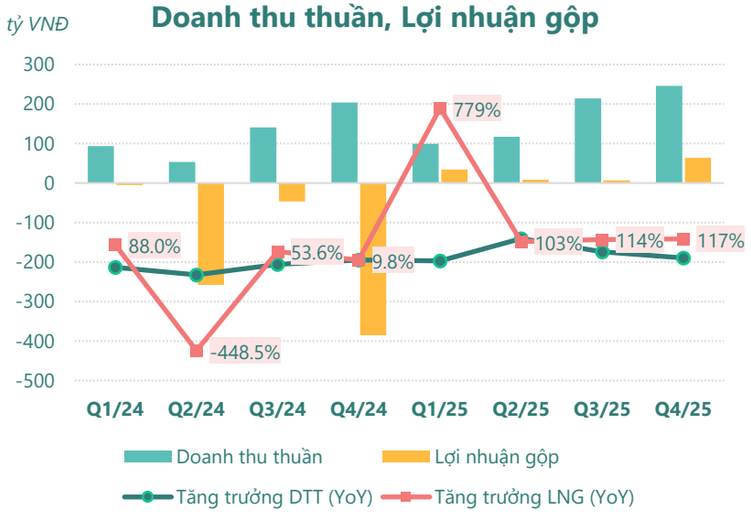



- CTCP Tập đoàn Trường Hải
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Trân Oanh
- Trần Bá Dương (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai
- Nguyễn Mạnh Hùng
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

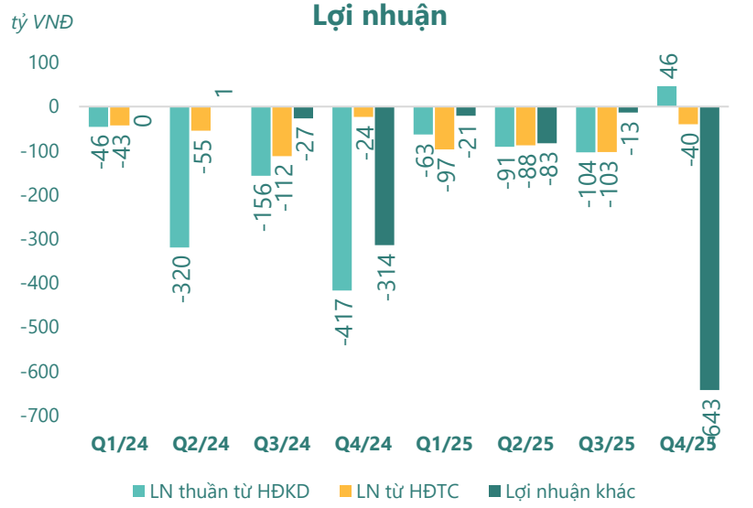
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



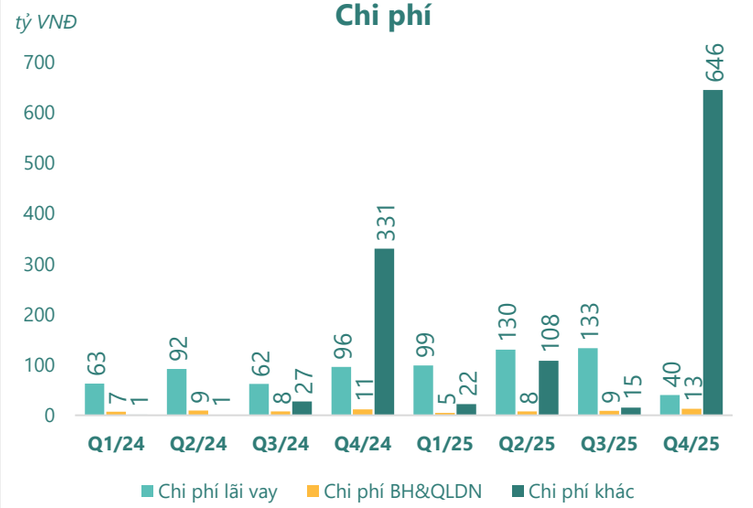

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



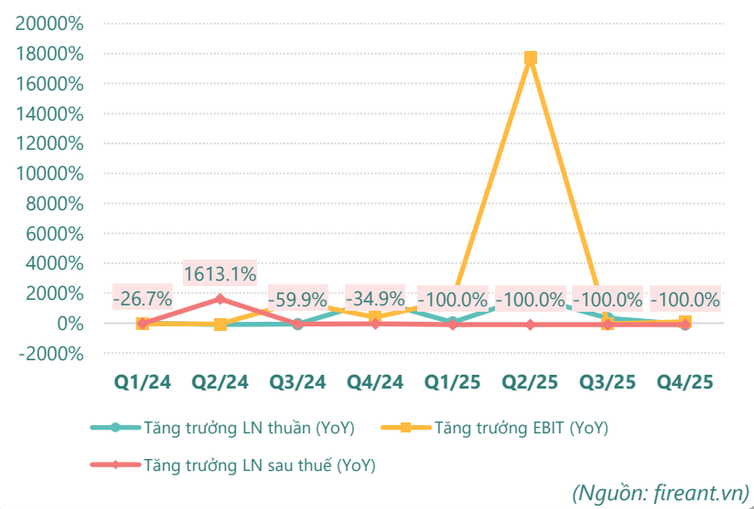

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



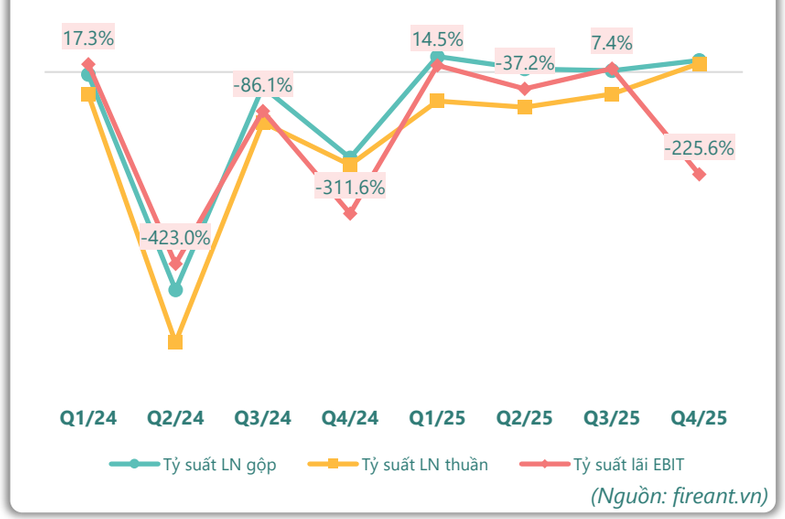

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



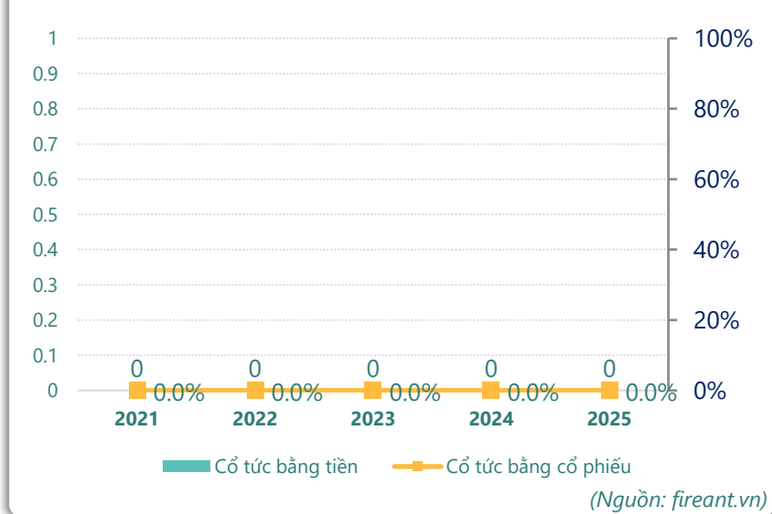

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



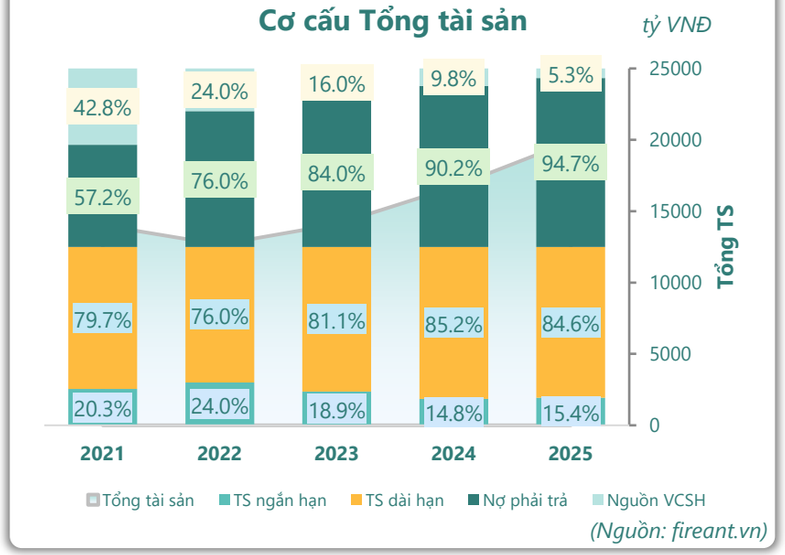

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

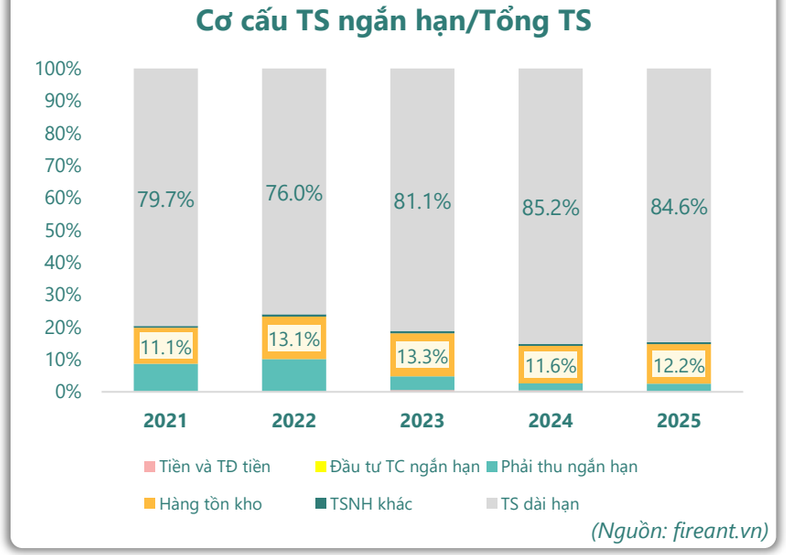



*(Nguồn: fireant.vn)*

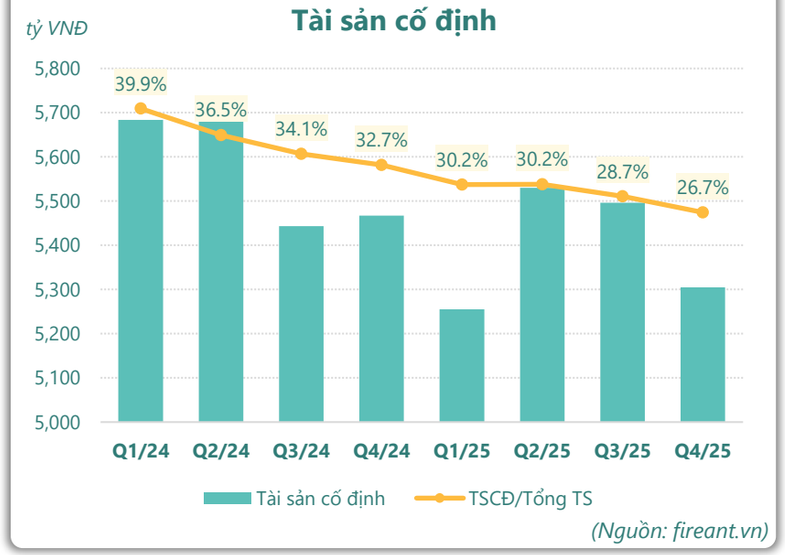
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



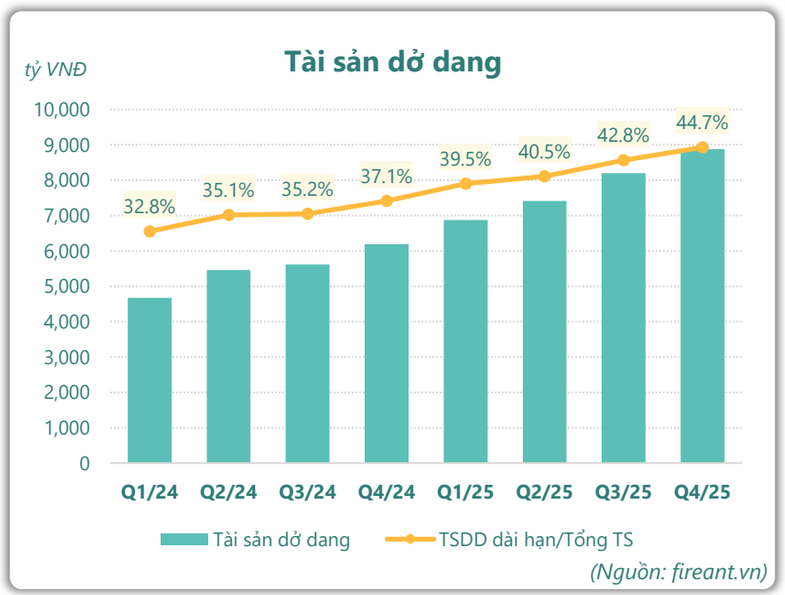

(Nguồn: fireant.vn)



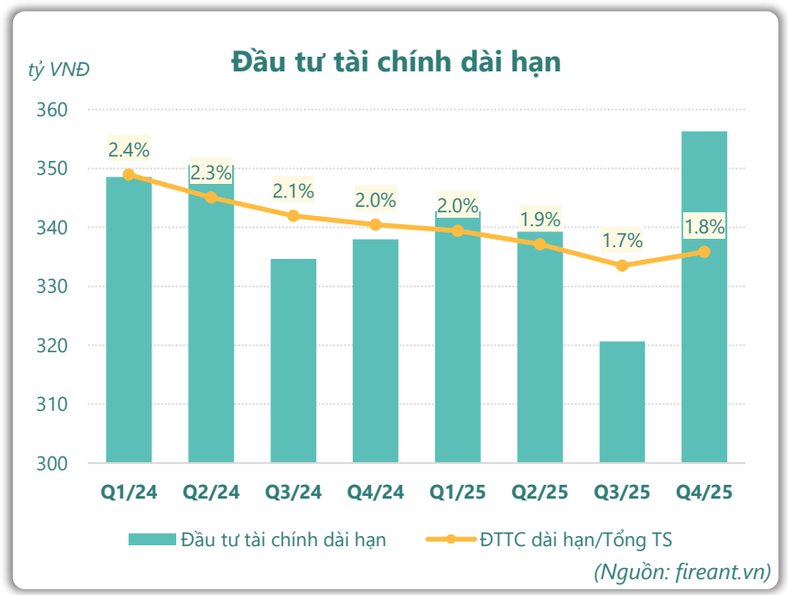

(Nguồn: fireant.vn)



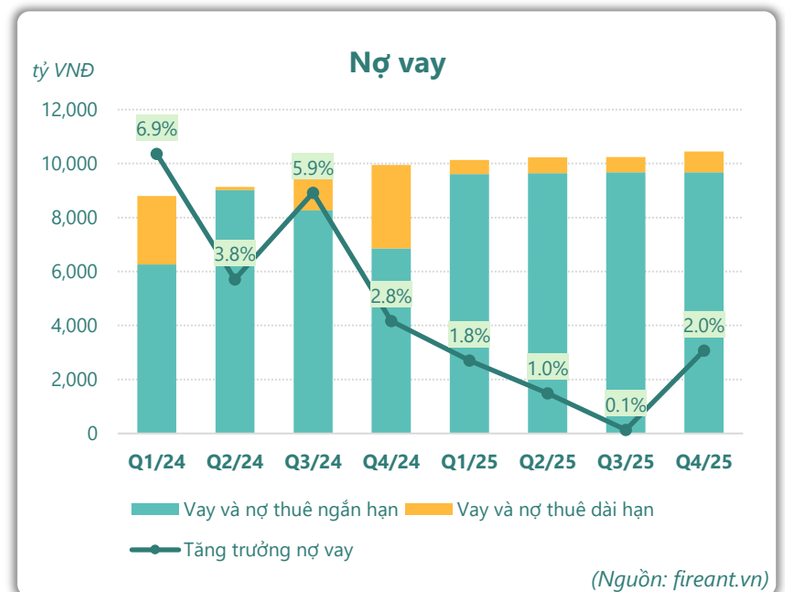

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)



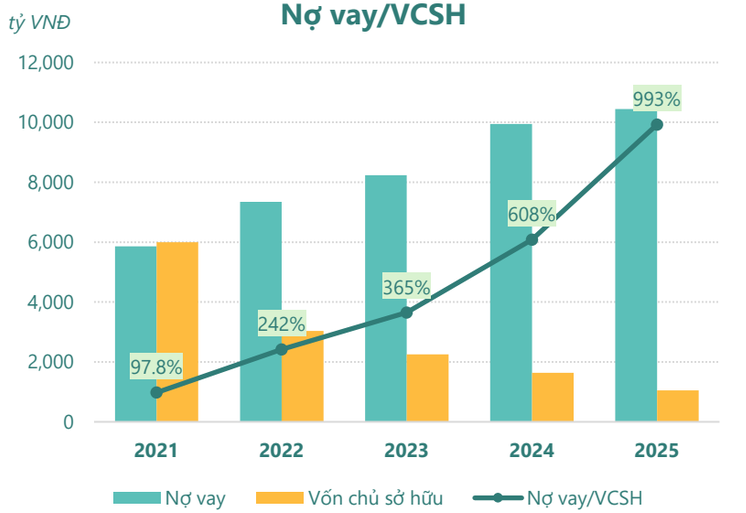

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)

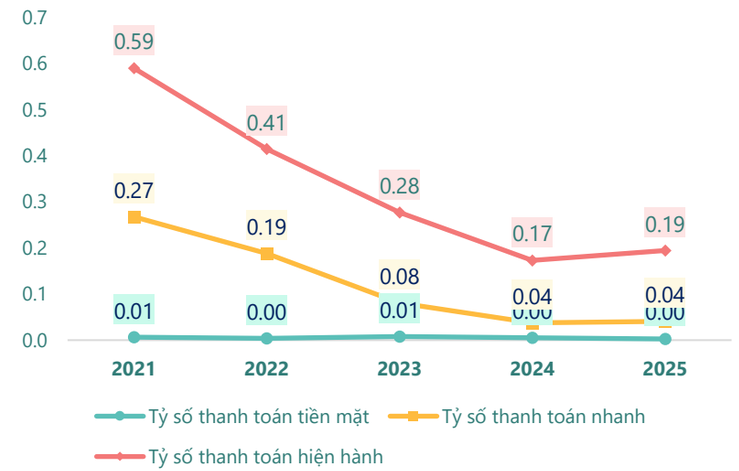
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



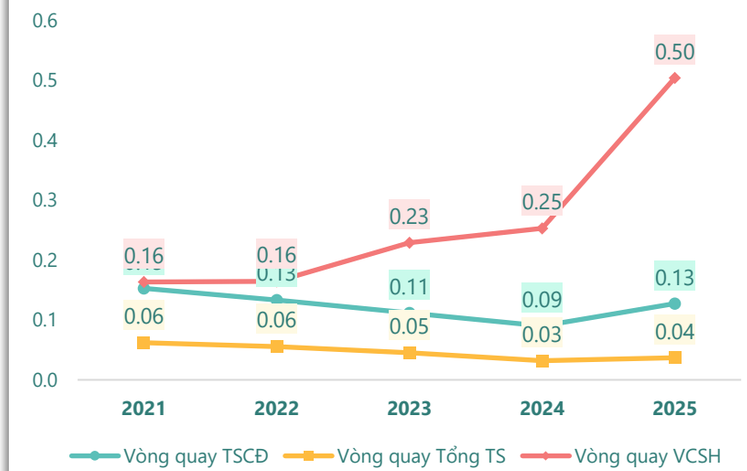

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



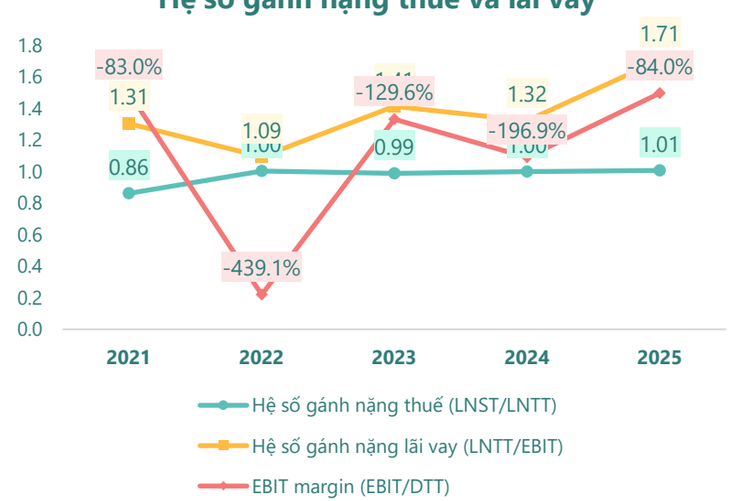

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



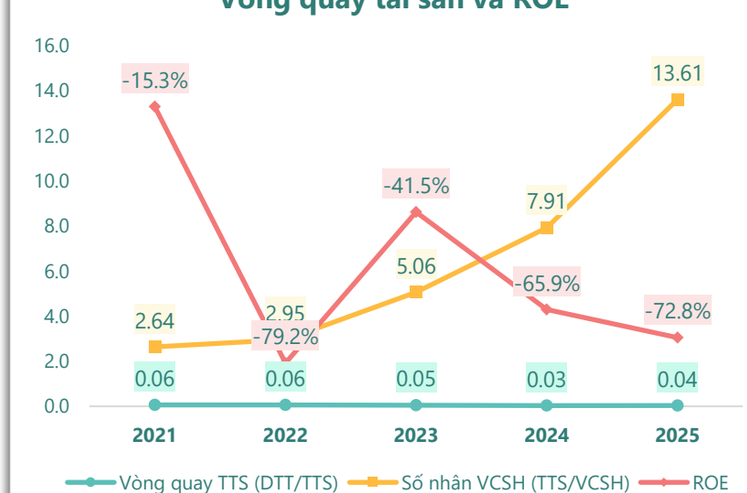

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



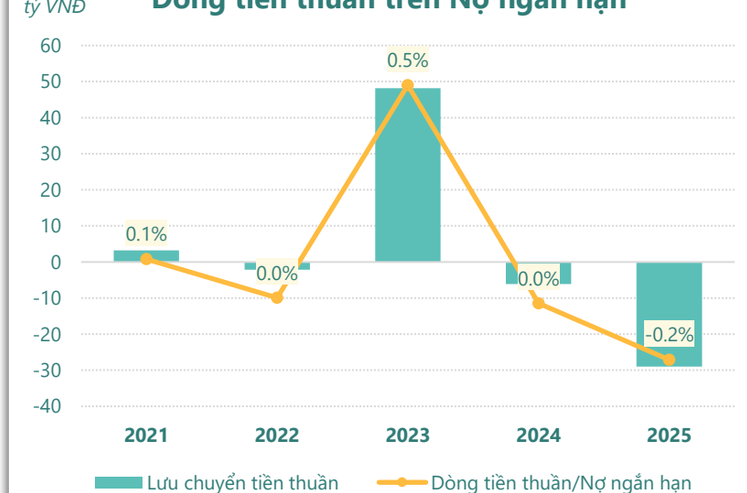

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **246** | **204** | **20.8%** | **678** | **492** | **37.7%** |
| Giá vốn hàng bán | 182 | 589 | -69.0% | 565 | 928 | -39.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | 63.9 | -385 | 117% | 112 | -436 | 126% |
| Doanh thu HĐTC | 1.17 | 74.1 | -98.4% | 77.3 | 86.1 | -10.2% |
| Chi phí TC | 41.2 | 97.7 | -57.8% | 406 | 320 | 26.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 40.5 | 96.0 | -57.8% | 403 | 313 | 28.6% |
| LN trong công ty LKLD | **35.7** | **3.28** | **988%** | **39.3** | **24.7** | **59.4%** |
| Chi phí bán hàng | 6.18 | 4.42 | 39.7% | 16.2 | 12.2 | 32.6% |
| Chi phí QLDN | **6.97** | **7.02** | **-0.7%** | **18.6** | **26.5** | **-29.8%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 46.4 | -417 | 111% | -212 | -684 | 69.0% |
| Lợi nhuận khác | **-643** | **-314** | **-105%** | **-760** | **-598** | **-27.0%** |
| **LN trước thuế** | -596 | -732 | 18.6% | -972 | -1,282 | 24.2% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-601** | **-731** | **17.8%** | **-979** | **-1,282** | **23.6%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-601** | **-731** | **17.8%** | **-979** | **-1,282** | **23.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 288 | -46.6 | 135 | 271 | 311 | 268 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -774 | -223 | -378 | -349 | -329 | -444 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 577 | 232 | 176 | 92.3 | 6.46 | 211 |
| Tiền đầu kỳ | 16.1 | 108 | 69.8 | 3.32 | 18.0 | 6.16 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **91.8** | **-38.2** | **-66.5** | **14.7** | **-11.8** | **34.7** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 108 | 69.8 | 3.32 | 18.0 | 6.16 | 40.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **19,883** | **16,695** | **19.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 3,066 | 2,474 | 23.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 40.9 | 69.8 | -41.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 470 | 365 | 28.9% |
| Hàng tồn kho | 2,421 | 1,937 | 25.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 133 | 102 | 30.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **16,817** | **14,221** | **18.3%** |
| Phải thu dài hạn | 2,123 | 2,035 | 4.3% |
| Tài sản cố định | 5,305 | 5,349 | -0.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 8,879 | 6,331 | 40.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 356 | 338 | 5.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **154** | **169** | **-9.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 18,830 | 15,060 | 25.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **15,747** | **14,304** | **10.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 9,673 | 9,612 | 0.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,264 | 1,283 | -1.5% |
| **Nợ dài hạn** | 3,083 | 756 | 308% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 775 | 338 | 129% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,053** | **1,636** | **-35.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,053** | **1,636** | **-35.6%** |
| Vốn điều lệ | 11,086 | 11,086 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*